

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/DS-ST

Ngày: 18-12-2020

V/v: Tranh chấp Chuyển giao nghĩa
vụ Dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Phương Hoa

2. Ông Vũ Tiến Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quốc Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc: Tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ dân sự, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXX-ST ngày 19 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2020/QĐST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Số 16, khu Q, thị trấn Th, huyện K, tỉnh T. (*Có mặt*)

2. *Bị đơn:* Chị **Đoàn Thị Th**, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Số 254, đường Tr, tổ 12, phường Tr, thành phố T, tỉnh T.
(*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:*

Nhà chị ở gần trụ sở Công an huyện K, tỉnh T nên có quen anh Nguyễn Hữu B là cán bộ Công an huyện K, tỉnh T. Năm 2016, chị có cho anh Nguyễn

Hữu B vay số tiền 20.000.000 đồng, anh B gửi lại chị một thẻ đảng viên để làm tin. Đến tháng 11/2017 anh B làm thủ tục về hưu và cần thẻ đảng viên, ngày 31/12/2017 anh B dẫn chị Đoàn Thị Th đến nhà chị giới thiệu là em gái và trả chị số tiền là 8.000.000 đồng, chị Th đã viết giấy nợ số tiền 12.000.000 đồng và đã lấy lại thẻ đảng viên cho anh B. Chị Th đã viết giấy nhận nợ còn lại là 12.000.000 đồng và hẹn đến tháng 01/2018 sẽ hoàn trả chị đầy đủ. Từ tháng 01/2018 đến ngày 30/4/2020 chị đã nhiều lần gọi điện và trực tiếp đến nhà yêu cầu chị Th trả lại số tiền trên, nhưng chị Th khất lần và nói gọi cho anh B mà đòi. Ngày 30/4/2020 chị đến nhà chị Th yêu cầu trả nợ thì chị Th trả lời là “Anh B bảo đã đưa tiền cho vợ là N trả em rồi mà cứ đòi vớ vẩn”, chị Th trả lời như vậy nhưng thực tế theo giấy nhận nợ chị Th viết ngày 31/12/2017 không ai trả tiền anh B nợ cho chị. Nay chị H yêu cầu chị Đoàn Thị Th phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 12.000.000 đồng và lãi là 10%/năm từ tháng 01/2018 đến nay là 3.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là 15.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Đoàn Thị Th trình bày:*

Ngày 31/12/2017, chị có viết giấy nhận nợ chị H trả thay cho anh B số tiền 12.000.000 đồng, thỏa thuận này chị là người đơn đốc còn anh B là người vay tiền chị H có nghĩa vụ trả nợ. Từ đó đến nay chị cứ tin tưởng là anh B đã trả nợ cho chị H. Nay chị H yêu cầu chị phải trả số tiền gốc là 12.000.000 đồng và lãi là 10%/1 năm từ tháng 01/2018 đến nay là 3.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là 15.000.000 đồng chị không đồng ý. Vì chị có nghe anh B nói đã đưa tiền cho vợ là chị N 03 lần mỗi lần 4.000.000 đồng để trả chị H rồi. Việc đó chị chỉ nghe anh B thông tin như thế, còn cụ thể chị không rõ, nay chị không có chứng cứ chứng minh việc anh B đã đưa tiền cho vợ là chị N trả tiền cho chị H để giao nộp cho Tòa án. Việc trả số tiền này là nghĩa vụ của anh B. Hiện địa chỉ anh B ở đâu, làm gì chị không biết.

** Tại văn bản trình bày ngày 26/11/2020 của chị Nguyễn Thị Xuân N, sinh năm 1969. Nơi ĐKKHKT: số nhà 77, tổ 36, phường K, thành phố T, hiện đang chấp hành án tại đội 23, phân trại số 03, Trại giam N, tỉnh N trình bày:*

Chị là vợ của anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1966, trước đây anh B công tác tại Công an huyện K, tỉnh T đến cuối năm 2017 anh B đã nghỉ hưu, hiện tại chị không biết anh B ở đâu. Trong thời gian chị chưa phạm tội còn ở nhà, chỉ có biết anh B có vay của chị Trần Thị H ở thị trấn Th, huyện K, tỉnh T số tiền 20.000.000 đồng có lãi, thời điểm vay chị không biết nhưng hàng tháng anh B đã trả lãi cho chị H. Nhưng do điều kiện khó khăn chị đã trả chị H được 8.000.000 đồng, còn nợ lại 12.000.000 đồng, chị Th đã viết giấy nhận nợ chị H thay cho anh B, sau đó anh B có đưa tiền cho chị 03 lần mỗi lần 4.000.000 đồng để trả chị H, sau đó chị có đưa tiền của chồng chị (không nhớ cụ thể là bao

nhiều) cho chị Th để trả cho chị H. Còn việc chị Th có trả cho chị H hay không chị không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

* Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã xác định đúng thẩm quyền và thụ lý vụ án; thực hiện đầy đủ các thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện theo đúng thủ tục tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký: Về thành phần tham gia xét xử và việc tiến hành thủ tục tố tụng tại phiên tòa được thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

* Về nội dung: Áp dụng các điều 117, 118, 119, 280, 357, 370, 466, 470 Bộ luật dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn chị Đoàn Thị Th phải trả chị Trần Thị H khoản nợ gốc tiền gốc là 12.000.000 đồng và lãi trên số tiền nợ gốc tính từ tháng 01/2018 đến thời điểm xét xử là 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 15.000.000 đồng.

Bị đơn chị Đoàn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ và lời khai các bên trình bày trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện anh Nguyễn Hữu B khi công tác tại Công an huyện K, tỉnh T có vay của chị Trần Thị H số tiền 20.000.000 đồng, đến cuối năm 2017 đã trả được 8.000.000 đồng, còn nợ 12.000.000 đồng, chị Th thừa nhận đã viết giấy nhận nợ ngày 31/12/2017, nội dung chị Đoàn Thị Th nhận trách nhiệm trả nợ thay anh B cho chị H số tiền 12.000.000 đồng như nguyên đơn xuất trình là đúng. Nay các bên phát sinh tranh chấp nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là quan hệ “Tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ dân sự” thuộc khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 370 Bộ luật dân sự 2015. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố Thái Bình nên Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình có thẩm quyền giải quyết.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguồn gốc số tiền 12.000.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là số tiền trước đây anh Nguyễn Hữu B vay của chị H là 20.000.000 đồng nhưng mới trả được 8.000.000 đồng còn lại chưa trả. Chị Đoàn Thị Th thừa nhận ngày 31/12/2017 có viết giấy nhận nợ với chị H trả thay cho anh B và được chị H chấp nhận. Theo quy định tại khoản 2 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì những tình tiết, sự kiện trong vụ án mà một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Giấy nhận nợ ngày 31/12/2017 do chị Th viết có nội dung: “*Chị Th nhận nợ vay của em Hà (chuyển từ anh B sang) số tiền là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) Hẹn trong tháng 01/2018 trả em Hà. (Anh B vay 20 triệu đã trả 8 triệu còn 12 triệu – chị Th có trách nhiệm nếu anh B không trả được em Hà).* Như vậy chị Th đã nhận thực hiện nghĩa vụ trả nợ còn lại trên thay cho anh B và được chị H đồng ý. Theo Điều 370 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ. 2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ.” Như vậy kể từ thời điểm chị Th viết giấy nhận nợ thì nghĩa vụ trả nợ đã được chuyển giao sang cho chị Th phải có trách nhiệm trả khoản nợ 12.000.000 đồng cho chị H. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng anh B đã đưa tiền cho vợ là chị Nguyễn Thị Xuân N để trả chị H nên không chấp nhận trả tiền cho nguyên đơn. Song tại văn bản trình bày ngày 26/11/2020, chị Nguyễn Thị Xuân N xác nhận chị không trả tiền cho chị H mà chị có đưa tiền của anh B cho chị Th để trả chị H (nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu), còn chị Th có trả tiền cho chị H hay không chị N không biết. Ngoài lời khai bị đơn không xuất trình chứng cứ nào khác để chứng minh khoản nợ 12.000.000 đồng bị đơn nhận trả thay anh B đã trả cho chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ số tiền 12.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với điều 370 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Vì vậy buộc bị đơn chị Đoàn Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị H số tiền 12.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu về trả lãi suất của nguyên đơn thấy việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay giữa hai bên có thỏa thuận thời điểm trả nợ, không thỏa thuận về lãi suất, đến thời hạn trả nợ, bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự lãi suất chậm trả là 10% của số tiền gốc chậm trả tương ứng thời gian chậm trả. Tại giấy nhận nợ ngày 31/12/2017 chị Th và chị H thỏa thuận khoản nợ 12.000.000 đồng trả trong tháng 01/2018 nên thời điểm kết thúc thời hạn trả nợ là ngày cuối cùng

của tháng 01/2018 (điều 148 Bộ luật dân sự), thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ được tính từ tháng 02/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 18/12/2020) là 02 năm 08 tháng 18 ngày, khoản lãi chậm trả được tính là 12.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 08 tháng 18 ngày = 3.256.560 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 3.000.000 đồng nên được chấp nhận.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Đoàn Thị Th phải trả cho chị Trần Thị H nợ gốc và lãi tổng cộng 15.000.000 đồng là phù hợp.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu tòa bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuyên trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 39; Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 117, 118, 119, 274, 275, 276, 280, 357, 370, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Đoàn Thị Th phải trả cho chị Trần Thị H sinh năm 1974. Trú tại: Số 16, khu Q, thị trấn Th, huyện K, tỉnh T số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí:

- Chị Đoàn Thị Th phải nộp 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Tuyên trả lại cho chị Trần Thị H số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004834 ngày 23/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 18/12/2020; Bị đơn vắng

mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS TP. Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Sơn